| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ H** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **1483**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2023.
V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phan Trịnh Minh Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát;

Ông Bùi Quang Việt.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Bùi Viết Nhiên – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố H.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố H:* Không tham gia phiên tòa.

Ngày 23/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân dân Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 209/2023/TLST-HNGĐ ngày 10/7/2023 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3128/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Hoàng N, sinh năm 1994.

Địa chỉ: Số 78/10 đường NVS, phường TSN, quận TP, Thành phố H.

- *Bị đơn*: Ông Bikram S, sinh năm 1983.

Địa chỉ tại nước Canada: 7728 120A Street, Surrey, British Columbia, V3W 1J4, Canada.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Lê Thị Hoàng N trình bày:*

Bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S kết hôn năm 2016 theo giấy đăng ký kết hôn số 131 ngày 11/11/2016 do Ủy ban nhân dân quận TP, Thành phố H cấp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Việt Nam, đến năm 2022 ông Bikram S xuất cảnh sang nước Canada sinh sống và làm việc, vợ chồng không còn chung sống và liên lạc với nhau.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa, vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau, từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không đem lại hạnh phúc, không còn khả năng hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được, bà Lê Thị Hoàng N yêu cầu ly hôn ông Bikram S.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại Văn bản trình bày ý kiến đã được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 26/7/2023, ông Bikram S trình bày:*

Việc đăng ký kết hôn, mâu thuẫn giữa vợ chồng, con chung, tài sản chung, nợ chung; Ông Bikram S đồng ý thống nhất trình bày của bà Lê Thị Hoàng N.

Bà Lê Thị Hoàng N khởi kiện xin ly hôn, ông Bikram S có ý kiến như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Bikram S đồng ý ly hôn bà Lê Thị Hoàng N.

Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố H giải quyết, xét xử vắng mặt.*

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

***Xét về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:***

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng N yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông Bikram S, đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về "Ly hôn theo yêu cầu của một bên" theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thuộc trường hợp "Ly hôn" theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Bikram S đang cư trú tại nước Canada, bà Lê Thị Hoàng N cư trú tại quận TP, Thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân Thành phố H theo quy định tại Điều 35, Điều 37, Điều 38, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

***Xét sự vắng mặt của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng N, bị đơn ông Bikram S tại phiên tòa sơ thẩm:***

Nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng N và bị đơn ông Bikram S có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

***Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng N đối với bị đơn ông Bikram S, xét thấy:***

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 11/11/2016 do Ủy ban nhân dân quận TP, Thành phố H cấp cho bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S; có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S là

hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Lê Thị Hoàng N yêu cầu ly hôn ông Bikram S với lý do sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại Việt Nam, đến năm 2022 ông Bikram S xuất cảnh sang nước Canada sinh sống và làm việc, vợ chồng không còn chung sống và liên lạc với nhau. Trong quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống, bất đồng về ngôn ngữ và văn hóa, vợ chồng thường xuyên cãi vả nhau, từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đối với ông Bikram S cũng thừa nhận trình bày của bà Lê Thị Hoàng N là đúng và đồng ý ly hôn bà Lê Thị Hoàng N. Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng giữa bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; điều kiện sống mỗi người mỗi nơi không có sự chia sẻ, thực hiện các công việc trong một gia đình; khả năng đoàn tụ không có nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hoàng N ly hôn ông Bikram S theo quy định tại Điều 19, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Lê Thị Hoàng N phải chịu theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Điều 91, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 và Khoản 3 Điều 228, Khoản 1 Điều 273 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng N đối với bị đơn ông Bikram S:

**1.** *Về quan hệ hôn nhân:* Bà Lê Thị Hoàng N ly hôn ông Bikram S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 131 ngày 11/11/2016 do Ủy ban nhân dân quận TP, Thành phố H cấp cho bà Lê Thị Hoàng N và ông Bikram S không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**2.** *Về con chung:* Không xem xét, giải quyết.

**3.** *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét, giải quyết.

**4.** *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Bà Lê Thị Hoàng N phải chịu là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được cấn trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001732 ngày 07/7/2023 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố H.

**5.** *Về quyền kháng cáo bản án:*

Bà Lê Thị Hoàng N vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Bikram S cư trú ở nước ngoài, vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.H;
- VKSND cấp cao tại TP.H;
- VKSND TP.H;
- Cục THADS TP.H;
- UBND quận TP, TP.H;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**
**Phan Trịnh Minh Đức**